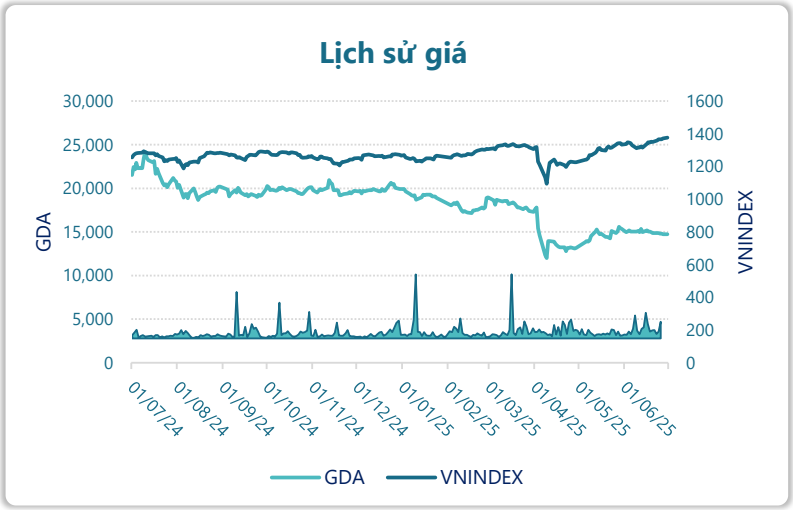
FireAnt

CTCP Tôn Đông Á (UPCOM: GDA)



Thông tin giao dịch	30/06/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	**19,200**
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	24,191
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	11,997
SL cổ phiếu LH	114,691,500
KLGD BQ 20 phiên (CP)	91,990
% sở hữu nước ngoài	7.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	2,202
P/E	9.8
EPS	1,965

DT thuần

Q2/25

4,257

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 280| 7.0%

YoY: ▼1,729| -28.9%

LN sau thuế

Q2/25

87.7

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 25.0| 39.8%

YoY: ▼83.3| -48.7%

Tỷ suất lãi EBIT

Q2/25

4.3%

+/- YoY: ▼ 0.4%

DT thuần

6T 2025

8,233

tỷ VNĐ

YoY: ▼1,852| -18.4%

LN sau thuế

6T 2025

150

tỷ VNĐ

YoY: ▼117| -43.6%

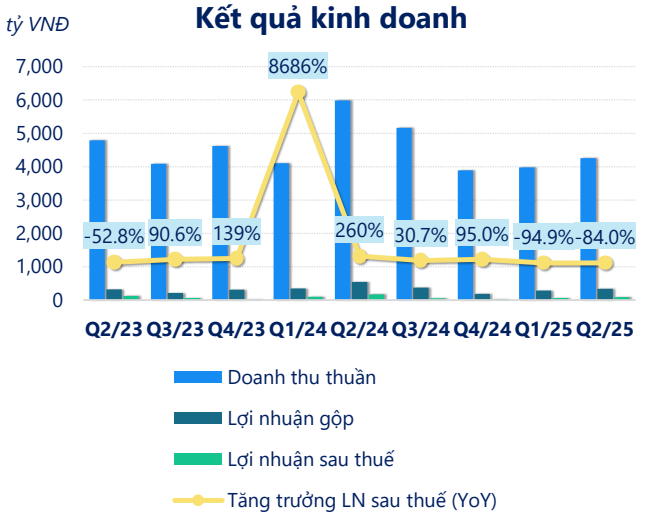
ROE

Q2/25

5.9%

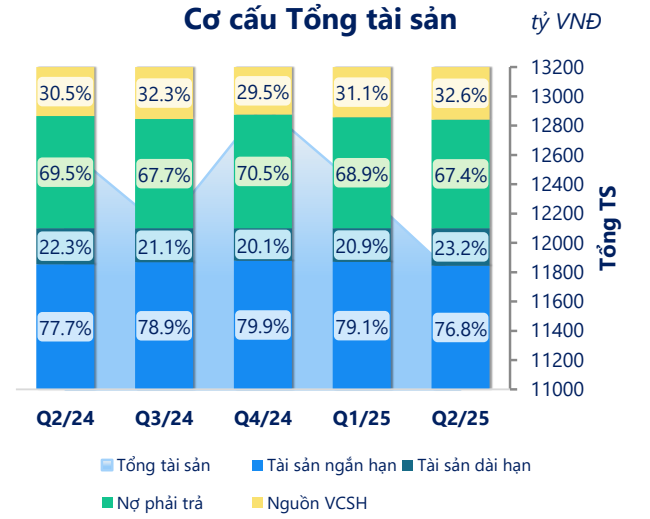
+/- YoY: ▼ 3.3%

Kết quả kinh doanh



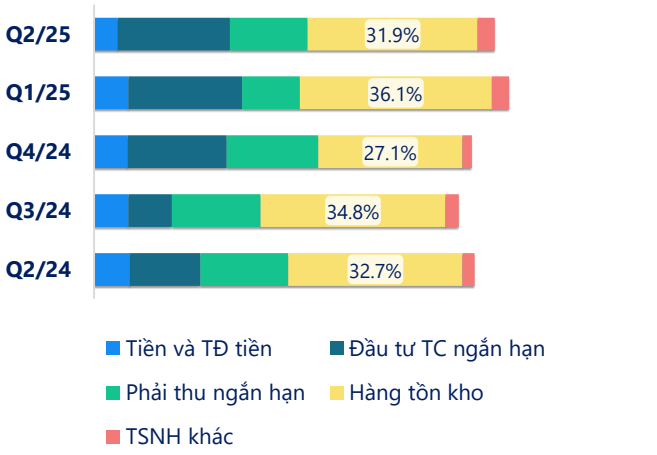
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tổng tài sản



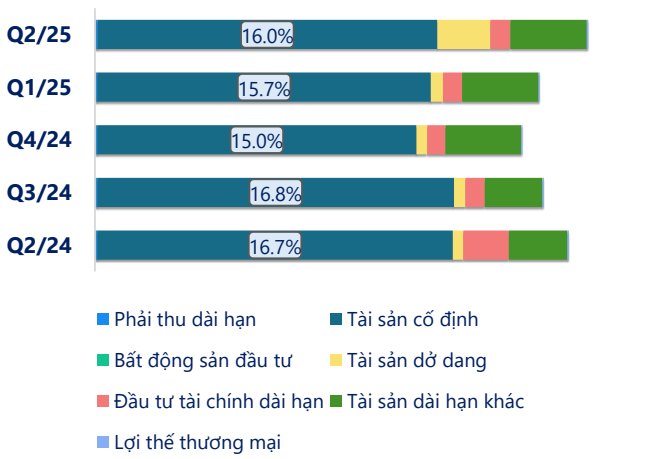
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



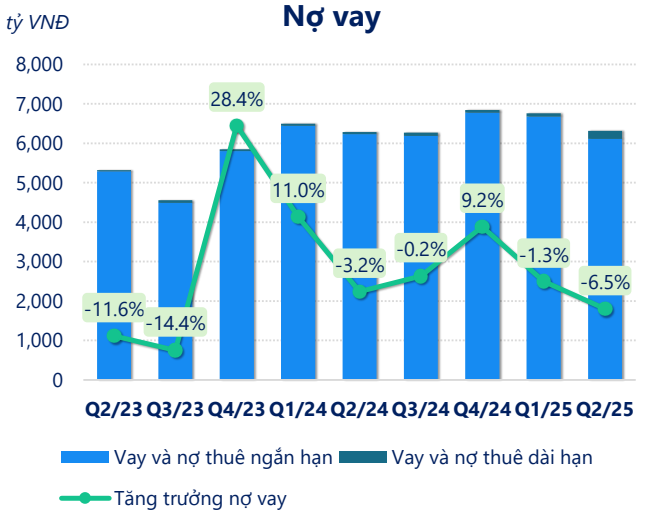
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



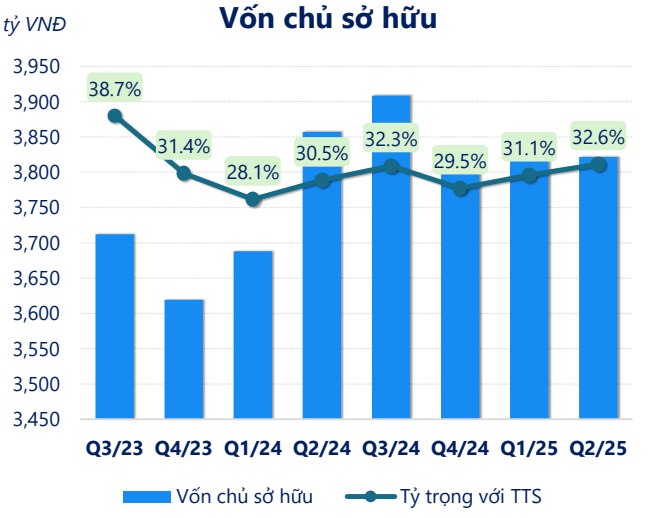
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu



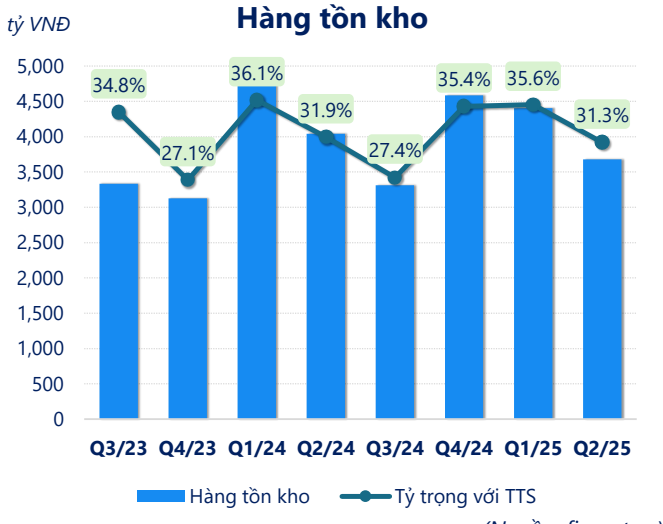
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



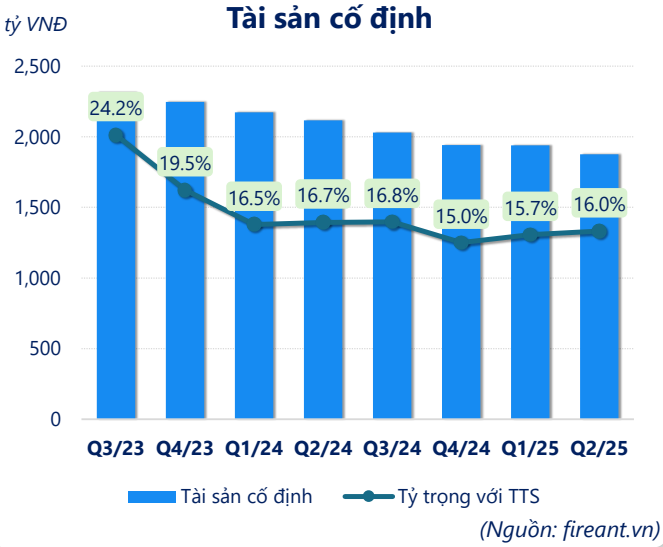
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



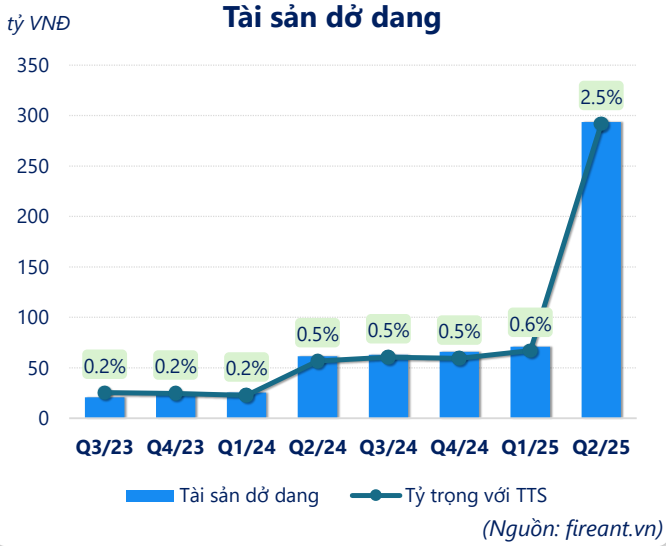
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



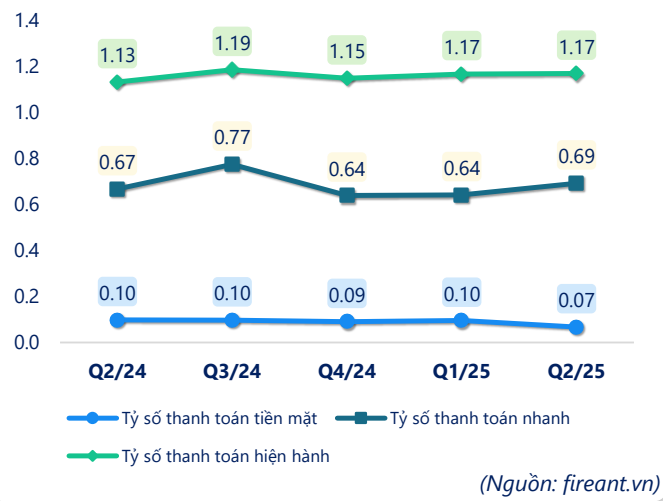
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



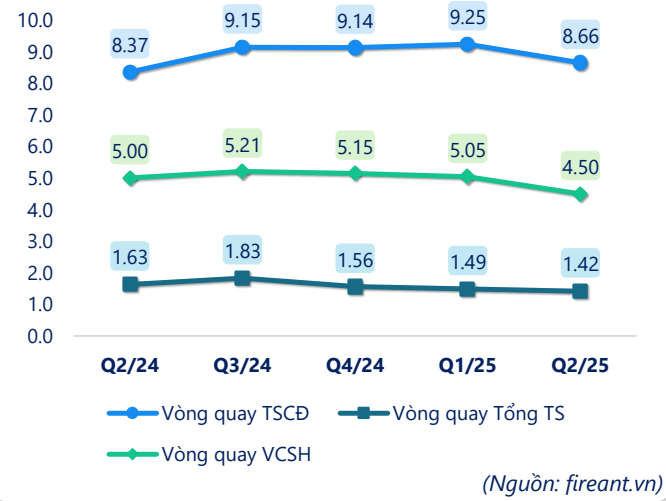
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Tổng tài sản	**12,654**	**12,096**	**12,939**	**12,363**	**11,739**
Tài sản ngắn hạn	**9,835**	**9,543**	**10,338**	**9,777**	**9,017**
Tiền và tương đương tiền	854	779	811	797	517
Đầu tư tài chính ngắn hạn	2,672	2,664	3,222	2,581	2,703
Phải thu ngắn hạn	1,855	2,364	1,242	1,502	1,652
Hàng tồn kho	4,042	3,312	4,585	4,405	3,679
Tài sản ngắn hạn khác	412	425	479	492	466
Tài sản dài hạn	**2,819**	**2,553**	**2,601**	**2,586**	**2,722**
Phải thu dài hạn	12.8	13.0	13.5	13.9	13.5
Tài sản cố định	2,117	2,030	1,942	1,938	1,876
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0	0
Tài sản dở dang	61.5	62.8	65.7	71.0	294
Đầu tư tài chính dài hạn	271	110	110	110	110
Tài sản dài hạn khác	349	329	461	445	422
Lợi thế thương mại	8.22	8.00	7.78	7.57	7.35
Nợ phải trả	**8,797**	**8,188**	**9,124**	**8,514**	**7,917**
Nợ ngắn hạn	**8,685**	**8,049**	**9,002**	**8,375**	**7,712**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	6,229	6,187	6,779	6,675	6,114
Phải trả người bán ngắn hạn	2,155	1,496	1,833	1,448	1,441
Nợ dài hạn	112	139	122	139	205
Vay và nợ thuê dài hạn	56.4	83.7	66.6	82.9	205
Nguồn vốn chủ sở hữu	**3,857**	**3,908**	**3,815**	**3,849**	**3,822**
Vốn chủ sở hữu	**3,857**	**3,908**	**3,815**	**3,849**	**3,822**
Vốn điều lệ	1,147	1,147	1,147	1,147	1,147
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0	0

(Nguồn: fireant.vn)